

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch – bổ nhiệm ngày 01/02/2015
Bà Phạm Thị Lợi	Chủ tịch – miễn nhiệm ngày 01/02/2015
Ông Lê Tuấn Long	Ủy viên
Ông Đặng Thanh Hoài	Ủy viên, Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/02/2015
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Ủy viên, Giám đốc - Miễn nhiệm từ 01/02/2015
Ông Trần Ngọc Hùng	Phó Giám đốc - bổ nhiệm từ ngày 14/08/2014
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc – bổ nhiệm từ ngày 16/09/2014 và miễn nhiệm từ ngày 23/10/2014

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

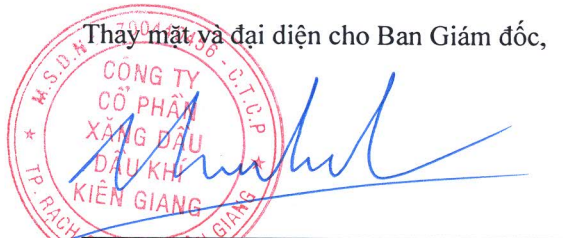
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Thanh Hoài
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/02/2015 và được trình bày từ trang số 3 đến trang số 18 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dưỡng

Phó Giám Đốc

Số giấy CNĐKHNT 0387-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2015.

Phạm Thị Liên

Kiểm toán viên

Số giấy CNĐKHNT 2507-2013-148-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.191.462.939	99.409.273.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.371.795.105	7.103.672.337
1. Tiền	111		19.371.795.105	7.103.672.337
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.976.902.469	11.791.023.038
1. Phải thu của khách hàng	131	5	19.597.641.013	11.010.520.414
2. Trả trước cho người bán	132		1.328.840.823	780.502.624
5. Các khoản phải thu khác	135		50.420.633	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	12.558.286.913	79.014.229.352
1. Hàng tồn kho	141		14.898.090.910	79.014.229.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.339.803.997)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.284.478.452	1.500.349.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	755.623.817
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.284.478.452	744.725.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.291.258.396	60.292.187.774
II. Tài sản cố định	220		52.079.184.470	51.082.790.681
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	22.387.162.820	14.509.483.064
- Nguyên giá	222		33.222.530.469	23.779.802.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.835.367.649)	(9.270.319.890)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	29.692.021.650	30.327.256.830
- Nguyên giá	228		31.842.435.951	31.842.435.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.150.414.301)	(1.515.179.121)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	-	6.246.050.787
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.212.073.926	9.209.397.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.172.473.926	9.169.797.093
3. Tài sản dài hạn khác	268		39.600.000	39.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		114.482.721.335	159.701.461.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.395.949.600	108.385.055.782
I. Nợ ngắn hạn	310		77.990.967.781	102.376.064.873
2. Phải trả cho người bán	312	11	53.109.203.486	74.264.291.474
3. Người mua trả tiền trước	313		1.295.574.761	599.473.236
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	22.227.912.151	26.097.486.357
4. Phải trả người lao động	315		704.264.283	593.600.172
6. Chi phí phải trả	316		159.251.187	12.298.525
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		385.268.847	229.413.921
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		109.493.066	579.501.188
II. Nợ dài hạn	330		404.981.819	6.008.990.909
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	13	404.981.819	6.008.990.909
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.086.771.735	51.316.405.756
I. Nguồn vốn, quỹ	410	14	36.086.771.735	51.316.405.756
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.097.945.699	2.097.945.699
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		458.222.553	458.222.553
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.469.396.517)	2.760.237.504
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		114.482.721.335	159.701.461.538

Kiên Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Việt Lào

Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Trường

Giám đốc



Đặng Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.046.229.338.672	1.306.640.061.456
2. Các khoản giảm trừ	02		34.976.281.800	49.902.529.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	1.011.253.056.872	1.256.737.531.556
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1.007.246.834.541	1.232.645.041.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.006.222.331	24.092.490.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	67.350.573	87.084.994
8. Chi phí bán hàng	24	18	12.828.596.745	14.044.824.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	6.474.240.569	4.936.213.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.229.264.410)	5.198.536.756
11. Thu nhập khác	31		474.455.850	80.957.796
12. Chi phí khác	32		474.825.461	65.572.877
13. Lợi nhuận khác	40		(369.611)	15.384.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.229.634.021)	5.213.921.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.350.580.419
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(15.229.634.021)	3.863.341.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	20	(3.311)	840

Kiên Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Việt Lào

Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Trường

Giám đốc



Đặng Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15.229.634.021)	5.213.921.675
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.200.282.939	2.386.634.648
- Các khoản dự phòng	03	2.339.803.997	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.350.573)	(87.084.994)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.756.897.658)	7.513.471.329
- Tăng các khoản phải thu	09	(8.970.008.846)	984.170.677
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	64.116.138.442	(52.254.525.306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(27.557.546.906)	55.703.609.910
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	997.323.167	(224.044.840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.421.821.268)	(1.236.925.618)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	189.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(470.008.122)	(286.907.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.937.178.809	10.387.848.990
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.736.406.614)	(6.360.305.332)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.350.573	87.084.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.669.056.041)	(6.273.220.338)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.666.765.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(1.666.765.203)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.268.122.768	2.447.863.449
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.103.672.337	4.655.808.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.371.795.105	7.103.672.337

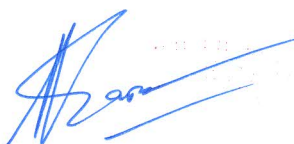
Kiên Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Việt Lào

Kế toán trưởng



Nguyễn Nhật Trường

Giám đốc



Đặng Thanh Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng Dầu dầu khí Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư An Thới từ ngày 16/09/2010 (đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng Dầu An Minh từ ngày 18/7/2011) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1700440456 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/06/2013.

Vốn điều lệ 46.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1186 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2014 là 43 người (tại 31/12/2013 là: 45 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan; dầu thô (Không hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Số liệu tại thời điểm chuyển đổi 18/07/2011 từ Công ty Cổ phần Xăng dầu An Minh sang Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang là số liệu được lập cho mục đích chuyển nhượng vốn từ Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông sang cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trong thời gian từ 40 năm cho đến 50 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm và giá trị công cụ dụng cụ, chi phí quảng cáo, chi phí thuê đất và chi phí thuê văn phòng được phân bổ dần vào chi phí. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong thời gian 12 tháng đến 36 tháng, chi phí thuê đất phân bổ 47 năm theo thời hạn thuê đất và chi phí quảng cáo phân bổ trong vòng 60 tháng.

Quyết toán quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của Công ty được trích lập và quyết toán theo thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương trong Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu và theo hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế. (Thuế suất năm 2013 là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các quy định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	67.628.083	261.792.527
Tiền gửi ngân hàng	19.304.167.022	6.841.879.810
Cộng	19.371.795.105	7.103.672.337

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ban điều hành nhà máy điện Kiên Hải	4.724.009.000	3.000.000.000
CN Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1-NM XM Kiên Lương	6.542.366.488	3.274.803.950
CN Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1-NM XM Bình Phước	2.823.138.410	-
CN Công ty TNHH MTV Đông Nam	1.013.942.000	1.959.744.000
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	3.805.770.000	-
Công ty CP Dương Đông - An Thới	-	1.271.302.200
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	846.077.180
Các khoản phải thu khác	688.415.115	658.593.084
Cộng	19.597.641.013	11.010.520.414

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xăng Ron 92	5.740.787.454	26.540.142.099
Xăng Ron 95	1.307.303.854	67.868.723
Dầu DO 0,25%S	5.413.086.318	50.825.325.738
Dầu DO 0,5S	153.060.885	625.488.991
Dầu FO 3%S	1.949.016.427	743.448.975
Nhớt các loại	334.835.972	211.954.826
Cộng hàng tồn kho	14.898.090.910	79.014.229.352
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2.339.803.997)</i>	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	12.558.286.913	79.014.229.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2014	22.385.303.863	356.405.909	954.911.364	83.181.818	23.779.802.954
Tăng trong năm	-	9.336.323.515	-	106.404.000	9.442.727.515
Mua sắm trong năm	-	181.818.182	-	106.404.000	288.222.182
Xây dựng cơ bản (*)	-	9.154.505.333	-	-	9.154.505.333
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2014	<u>22.385.303.863</u>	<u>9.692.729.424</u>	<u>954.911.364</u>	<u>189.585.818</u>	<u>33.222.530.469</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2014	8.831.998.104	66.581.567	344.829.108	26.911.111	9.270.319.890
Tăng trong năm	1.089.859.476	272.353.779	159.151.896	43.682.608	1.565.047.759
Khấu hao trong năm	1.089.859.476	272.353.779	159.151.896	43.682.608	1.565.047.759
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2014	<u>9.921.857.580</u>	<u>338.935.346</u>	<u>503.981.004</u>	<u>70.593.719</u>	<u>10.835.367.649</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	<u>13.553.305.759</u>	<u>289.824.342</u>	<u>610.082.256</u>	<u>56.270.707</u>	<u>14.509.483.064</u>
Tại 31/12/2014	<u>12.463.446.283</u>	<u>9.353.794.078</u>	<u>450.930.360</u>	<u>118.992.099</u>	<u>22.387.162.820</u>

(*): Giá trị tài sản ghi nhận tạm tăng từ dự án đầu tư kho Tắc Cậu và kho Xẻo Nhàu.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại 01/01/2014	31.842.435.951	31.842.435.951
Tại 31/12/2014	<u>31.842.435.951</u>	<u>31.842.435.951</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2014	1.515.179.121	1.515.179.121
Tăng trong năm	635.235.180	635.235.180
Khấu hao trong năm	635.235.180	635.235.180
Tại 31/12/2014	<u>2.150.414.301</u>	<u>2.150.414.301</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	<u>30.327.256.830</u>	<u>30.327.256.830</u>
Tại 31/12/2014	<u>29.692.021.650</u>	<u>29.692.021.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng kho Xẻo Nhàu	-	1.829.261.726
Chi phí xây dựng kho Tắc Cậu	-	4.416.789.061
Cộng	-	6.246.050.787

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí tiền thuê đất kho Xẻo Nhàu	5.788.040.825	5.916.663.953
Chi phí quảng cáo, CCDC chờ phân bổ	2.384.433.101	3.253.133.140
Cộng	8.172.473.926	9.169.797.093

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV	51.566.691.101	73.123.930.331
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê kong	569.297.348	336.566.117
Công ty TNHH MTV TM-DV-QC Nguyễn Luân	-	275.862.103
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam	756.162.970	188.096.410
Các đối tượng khác	217.052.067	339.836.513
Cộng	53.109.203.486	74.264.291.474

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	7.972.434.066	1.794.434.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	299.822.373	1.721.643.641
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2.678.812	2.678.812
Thuế bảo vệ môi trường	13.952.976.900	22.578.729.400
Cộng	22.227.912.151	26.097.486.357

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Doanh thu chưa thực hiện - Xăng RON 92	-	3.731.827.272
Doanh thu chưa thực hiện - DO 0,25%S	404.981.819	2.277.163.637
Cộng	404.981.819	6.008.990.909

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh giá trị xăng dầu đã phát hành hóa đơn bán cho khách hàng nhưng đến ngày báo cáo 31/12 chưa giao cho khách hàng. Chưa có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nào được xác định phải nộp cho khoản doanh thu chưa thực hiện nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	46.000.000.000	2.760.237.504	458.222.553	2.097.945.699	51.316.405.756
Tăng trong năm	-	(15.229.634.021)	-	-	(15.229.634.021)
- Lợi nhuận trong năm		(15.229.634.021)	-	-	(15.229.634.021)
Tại ngày 31/12/2014	<u>46.000.000.000</u>	<u>(12.469.396.517)</u>	<u>458.222.553</u>	<u>2.097.945.699</u>	<u>36.086.771.735</u>

Chi tiết vốn góp của các bên như sau:

	Vốn góp tại 31/12/2014	
	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	40.000.000.000	86,96%
Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	5.500.000.000	6,52%
Ông Trương Tiến Vinh	500.000.000	6,52%
Cộng	<u>46.000.000.000</u>	<u>100%</u>

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu kinh doanh xăng	416.805.462.374	716.453.321.989
Doanh thu kinh doanh dầu DO	530.135.395.904	569.774.109.280
Doanh thu kinh doanh dầu FO	98.669.691.318	15.992.871.345
Doanh thu kinh doanh dầu mỡ nhờn	618.789.076	4.419.758.842
Cộng doanh thu	<u>1.046.229.338.672</u>	<u>1.306.640.061.456</u>
Các khoản giảm trừ	<u>34.976.281.800</u>	<u>49.902.529.900</u>
- Thuế bảo vệ môi trường	34.976.281.800	49.902.529.900
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	<u>1.011.253.056.872</u>	<u>1.256.737.531.556</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn kinh doanh xăng	399.462.034.450	670.259.761.901
Giá vốn kinh doanh dầu DO	511.226.936.082	542.781.886.377
Giá vốn kinh doanh dầu FO	93.611.982.959	15.300.337.157
Giá vốn kinh doanh dầu mỡ nhờn	606.077.053	4.303.055.809
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.339.803.997	-
Cộng	<u>1.007.246.834.541</u>	<u>1.232.645.041.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	67.350.573	87.084.994
Cộng	67.350.573	87.084.994

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lương nhân viên	2.495.347.202	3.545.185.037
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.318.224.935	1.159.431.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.998.480.547	1.779.361.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.546.240.390	5.729.215.579
Chi phí khác	1.470.303.671	1.831.630.865
Cộng	12.828.596.745	14.044.824.734

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lương nhân viên	2.421.741.926	2.141.879.230
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	801.931.902	674.217.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	201.802.392	200.536.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.700.916.716	1.792.055.705
Chi phí khác	347.847.633	127.525.509
Cộng	6.474.240.569	4.936.213.816

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15.229.634.021)	3.863.341.256
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.600.000	4.600.000
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(3.311)	840
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lương nhân viên	4.917.089.128	5.687.064.267
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.120.156.837	1.833.648.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.200.282.939	1.979.897.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.247.157.106	7.521.271.284
Chi phí khác	1.818.151.304	1.959.156.374
Cộng	19.302.837.314	18.981.038.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. SƠ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sơ dư với các bên liên quan:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Sài Gòn	-	846.077.180
Phải trả		
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	569.297.348	336.566.117
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	756.162.970	188.096.410
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	51.566.691.101	73.123.930.331

Giao dịch với các bên liên quan:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Sài Gòn	-	846.077.180
Phải trả		
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	569.297.348	336.566.117
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	756.162.970	188.096.410
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	51.566.691.101	73.123.930.331

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	924.501.032.060	1.283.086.765.737
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	-	3.600.992.670
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	711.697.501	1.013.267.039
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	834.988.671	657.671.418
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	3.082.437	73.817.827
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	-	15.992.871.345
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu dầu khí Việt Nam	155.039.309	107.605.364

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu mỡ nhờn ... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2014 là khoảng 0,06% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 15 và 16 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MAU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.371.795.105	7.103.672.337
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.648.061.646	11.010.520.414
Cộng tài sản tài chính	39.019.856.751	18.114.192.751
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	-	-
Phải trả người bán	53.109.203.486	74.264.291.474
Chi phí phải trả	159.251.187	369.193.740
Phải trả ngắn hạn khác	329.197.991	192.084.651
Cộng công nợ tài chính	53.597.652.664	74.825.569.865

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch trọng yếu bằng đồng ngoại tệ nên công ty không bị các rủi ro liên quan đến việc thay đổi tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới (Công ty mua xăng, dầu từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam) nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán	74.264.291.474	-	74.264.291.474
Chi phí phải trả	369.193.740	-	369.193.740
Phải trả ngắn hạn khác	192.084.651	-	192.084.651
Cộng	74.825.569.865	-	74.825.569.865
Tại 31/12/2014			
Phải trả người bán	53.109.203.486	-	53.109.203.486
Chi phí phải trả	159.251.187	-	159.251.187
Phải trả ngắn hạn khác	329.197.991	-	329.197.991
Cộng	53.597.652.664	-	53.597.652.664

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.103.672.337	-	7.103.672.337
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.010.520.414	-	11.010.520.414
Cộng	18.114.192.751	-	18.114.192.751
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.371.795.105	-	19.371.795.105
Các khoản phải thu ngắn hạn	19.648.061.646	-	19.648.061.646
Cộng	39.019.856.751	-	39.019.856.751

25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Phú.

Kiên Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Việt Lào

Kế toán trưởng

Nguyễn Nhật Trường

Giám đốc



Đặng Thanh Hoài